TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN DẦU TIẾNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2023/DS-ST
Ngày: 16-5-2023
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Minh Đồng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bắc;

2. Bà Nguyễn Thị Lệ Mỹ.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Trần Thị Tuyết – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến – Kiểm sát viên.

Ngày 16/5/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 456/2022/TLST-DS ngày 04/11/2022 về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2023/QĐXXST-DS ngày 25/4/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Đức K, sinh năm 1982 – Chủ Hộ kinh doanh K; địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1975; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Đức K có mặt. Bị đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo Đơn khởi kiện ngày 01/11/2022, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trương Đức K trình bày***:

Hộ kinh doanh K có địa chỉ ấp T, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương do ông Trương Đức K, sinh năm 1982 làm chủ, Giấy đăng ký Hộ kinh doanh được cấp vào năm 2021. Hiện nay, Hộ kinh doanh K vẫn đang còn hoạt động và ngành nghề kinh doanh chính là bán thức ăn gia súc, thuốc thú ý, cám và gạo.

Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1975 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1991; cùng địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện D, tỉnh Bình Dương là vợ chồng; trước đây ông L và bà T làm nghề chăn nuôi trại gà công nghiệp.

Ông K làm chủ cửa hàng mua bán thức ăn gia súc, ông L và bà T là khách hàng của ông K. Việc làm ăn mua bán giữa ông K với ông L và bà T chỉ thỏa thuận miệng, không lập thành văn bản. Hình thức mua bán: Khi ông L và bà T thả lứa gà mới thì đến cửa hàng của ông K mua thiếu tiền cám về cho gà ăn, đến khi xuất trại bán gà đi thì ông L và bà T thanh toán tiền cám, mỗi lứa nuôi gà khoảng 03 tháng. Tiền cám thời điểm ông L và bà T mua chỉ giữ một mức giá ổn định.

Thời gian ông L và bà T nuôi và mua thiếu tiền cám của ông K là khoảng từ tháng 3/2020 đến tháng 5/2020. Sau khi ông L và bà T bán gà và không trả tiền cám thì ông K mới yêu cầu ông L và bà Thúy lập "Giấy xác nhận nợ" vào ngày 23/7/2020. Số tiền nợ ban đầu theo "Giấy xác nhận nợ" vào ngày 23/7/2020 là 153.383.000 đồng. Theo "Giấy xác nhận nợ" vào ngày 23/7/2020, ông L xác định "… Trường hợp tôi không trả hết số tiền trên thì tôi đồng ý mỗi tháng trả phụ tiền lãi theo mức lãi suất ngân hàng mà Trương Đức K đang vay trên tổng số tiền tôi đang còn nợ cho đại lý Trương Đức K".

Đến ngày 22/02/2021, bà T trả cho ông K được 20.000.000 đồng, ông K có ghi ở phía dưới của "Giấy xác nhận nợ", hình thức trả nợ là bà T trả tiền mặt. Đến ngày 30/8/2021, ông L trả được 8.292.000 đồng, ông K tiếp tục ghi ở phía dưới của "Giấy xác nhận nợ", hình thức trả nợ là ông L chay xe ô tô chở hàng cho ông K và trừ vào tiền chở hàng hóa. Tiếp đến ngày 09/9/2022, ông L trả 7.490.000 đồng, ông K có ghi ở phía dưới của "Giấy xác nhận nợ", hình thức trả nợ là ông L chạy xe ô tô chở hàng cho ông K và trừ vào tiền chở hàng hóa. Số tiền còn nợ lại là 117.601.000 đồng.

Sau một thời gian, ông L và bà T không trả tiền cho ông K thì ông K đến gặp ông L và bà T nói chuyện thì ông L lập "Giấy xác nhận nợ" vào ngày 23/10/2022 với số tiền còn nợ là 117.601.000 đồng, ông L ký tên, viết tên và lăn tay xác nhận. Khi ông K đến nhà, bà Thúy có ở nhà nhưng bà T không ký tên và nói một mình ông L ký là được. Theo "Giấy xác nhận nợ" vào ngày 23/10/2022, ông L xác định "… Trường hợp tôi không trả hết số tiền trên thì tôi đồng ý mỗi tháng trả phụ tiền lãi theo mức lãi suất ngân hàng mà Trương Đức K đang vay trên tổng số tiền tôi đang còn nợ cho đại lý Trương Đức K". Từ khi lập "Giấy xác nhận nợ" vào ngày 23/10/2022, ông L và bà T chưa thanh toán cho ông K được khoảng tiền nào nữa.

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2022, ông Trương Đức K – Chủ hộ kinh doanh K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải thanh toán tổng số tiền là

145.245.320 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 117.601.000 đồng + tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc 133.383.000 đồng với mức 0,83%/tháng của thời gian từ ngày 23/7/2020 đến ngày 22/02/2021 (07 tháng) là 7.749.551 đồng + tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc 125.091.000 đồng với mức 0,83%/tháng của thời gian từ ngày 22/02/2021 đến ngày 30/8/2021 (06 tháng) là 6.229.551 đồng + tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc 117.601.000 đồng với mức 0,83%/tháng của thời gian từ ngày 30/8/2021 đến ngày 01/11/2022 (14 tháng) là 13.665.236 đồng.

Quá trình tố tụng, ông K xác định yêu cầu khởi kiện của mình là buộc bà T cùng với ông L phải có trách nhiệm thanh toán cho ông K số tiền nợ còn thiếu. Tuy nhiên tại phiên tòa, ông K xin rút lại ý kiến buộc bà T cùng chịu trách nhiệm liên đới mà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện theo đơn ngày 01/11/2022.

- *Chứng cứ nguyên đơn ông K cung cấp*: Đơn khởi kiện ngày 01/11/2022 của ông K (bản gốc); Căn cước công dân và hộ khẩu của nguyên đơn ông K (bản sao); "Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh K (bản sao); "Giấy xác nhận nợ" ngày 23/7/2020 có chữ ký xác nhận tên của ông L (bản sao); "Giấy xác nhận nợ" ngày 23/10/2022 có chữ ký xác nhận tên của ông L (bản sao); Đơn yêu cầu Tòa án hỗ trợ giao tài liệu chứng cứ ngày 01/11/2022 của ông K (bản gốc); Đơn yêu cầu không hòa giải đối thoại ngày 01/11/2022 của ông K (bản gốc); Bản tự khai ngày 01/11/2022 của ông K (bản gốc); Biên bản lấy lời khai đương sự ngày 22/11/2022.

**** Quá trình tố tụng giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Văn L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T***:

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T; ông L và bà T có nhận các văn bản tố tụng nhưng không cung cấp chứng cứ, không trình bày ý kiến và không tham gia giải quyết vụ án.

* ***Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng có ý kiến:***

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử đúng trình tự, thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, nguyên đơn ông K có mặt; bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T theo quy định. Quan hệ pháp luật tranh chấp "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản". Về thủ tục tố tụng, không kiến nghị bổ sung hay khắc phục. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông K theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ. Sau khi nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định,

[1] Tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông K có mặt; bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T được triệu tập đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T theo quy định.

[2] Tại phiên tòa, ông K xác định yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông L phải thanh toán tổng số tiền là 145.245.320 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 117.601.000 đồng + tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc 133.383.000 đồng với mức 0,83%/tháng của thời gian từ ngày 23/7/2020 đến ngày 22/02/2021 (07 tháng) là 7.749.551 đồng + tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc 125.091.000 đồng với mức 0,83%/tháng của thời gian từ ngày 22/02/2021 đến ngày 30/8/2021 (06 tháng) là 6.229.551 đồng + tiền lãi quá hạn trên số tiền nợ gốc 117.601.000 đồng với mức 0,83%/tháng của thời gian từ ngày 30/8/2021 đến ngày 01/11/2022 (14 tháng) là 13.665.236 đồng.

Xét thấy, bị đơn ông L có nơi cư trú tại ấp L, xã L, huyện D nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện D theo quy định tại các Điều 26, 35, 36, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật là "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản". Tại phiên tòa, nguyên đơn ông K có mặt, bị đơn ông L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T vắng mặt, các bên không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Tại phiên tòa, nguyên đơn ông K rút lại ý kiến về việc không yêu cầu bà T cùng có trách nhiệm liên đới với ông L để thanh toán tiền mua bán cám thức ăn cho gà còn thiếu cho ông K, ông K chỉ yêu cầu một mình ông L có nghĩa vụ thanh toán tiền mua bán còn thiếu theo đúng như đơn khởi kiện ngày 01/11/2022. Việc rút ý kiến của ông L, là tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] *Đối với yêu cầu trả tiền mua bán nợ gốc, Hội đồng xét xử thấy rằng*:

Xem xét nội dung của "Giấy xác nhận nợ" ngày 23/7/2020 có chữ ký xác nhận tên của ông L và "Giấy xác nhận nợ" ngày 23/10/2022 có chữ ký xác nhận tên của ông L, thể hiện đến ngày 23/10/2022 ông L còn nợ của Đại lý thức ăn gia súc, gia cầm K tổng số tiền là 117.601.000 đồng. Quá trình tố tụng, Tòa án đã nhiều lần triệu tập ông L và bà T tham gia tố tụng giải quyết vụ án nhưng ông L và bà T vắng mặt không có lý do; đồng thời ông L và bà T cũng không cung cấp chứng cứ, không cung cấp ý kiến của mình.

Theo quy định tại các Điều 430, 431, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015, đến thời điểm xét xử, không có căn cứ nào xác định ông L và bà T đã thanh toán số tiền mua bán còn thiếu cho ông K nên ông L phải có trách nhiệm thanh toán số tiền mua bán còn thiếu là 117.601.000 đồng cho ông K theo quy định.

[4.2] *Đối với yêu cầu trả tiền lãi suất, Hội đồng xét xử thấy rằng*:

- Xem xét nội dung của cả 02 "Giấy xác nhận nợ" ngày 23/7/2020 có chữ ký xác nhận tên của ông L và "Giấy xác nhận nợ" ngày 23/10/2022 có chữ ký xác nhận tên của ông L, thể hiện "… Trường hợp tôi không trả hết số tiền trên thì tôi đồng ý mỗi tháng trả phụ tiền lãi theo mức lãi suất ngân hàng mà Trương Đức K đang vay trên tổng số tiền tôi đang còn nợ cho đại lý Trương Đức K". Do đó, theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông L có nghĩa vụ trả tiền lãi phát sinh trên số tiền chậm thanh toán tương ứng với từng mốc thời gian cụ thể cho ông K.

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2022 và tại phiên tòa, ông K yêu cầu ông L phải trả tổng số tiền lãi 27.644.320 đồng, trong đó tiền lãi trên số tiền nợ gốc 133.383.000 đồng với mức 0,83%/tháng của thời gian từ ngày 23/7/2020 đến ngày 22/02/2021 (07 tháng) là 7.749.551 đồng + tiền lãi trên số tiền nợ gốc 125.091.000 đồng với mức 0,83%/tháng của thời gian từ ngày 22/02/2021 đến ngày 30/8/2021 (06 tháng) là 6.229.551 đồng + tiền lãi trên số tiền nợ gốc 117.601.000 đồng với mức 0,83%/tháng của thời gian từ ngày 30/8/2021 đến ngày 01/11/2022 (14 tháng) là 13.665.236 đồng. Yêu cầu khởi kiện của ông K là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về phần thủ tục tố tụng, người tham gia tố tụng, quan hệ pháp luật tranh chấp cũng như nội dung đề nghị giải quyết là phù hợp pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 36, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 357, 430, 431, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" của ông Trương Đức K – Chủ Hộ kinh doanh K đối với ông Nguyễn Văn L.

1.1. Buộc ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông Trương Đức K – Chủ Hộ kinh doanh K tổng số tiền cả gốc và lãi là 145.245.320 đồng (*một trăm bốn mươi lăm triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm hai mươi đồng*), cụ thể:

- Số tiền nợ gốc là 117.601.000 đồng (*một trăm mười bảy triệu sáu trăm lẽ một nghìn đồng*) theo "Giấy xác nhận nợ" ngày 23/10/2022 có chữ ký xác nhận tên của ông L.

- Tổng số tiền lãi trên số tiền nợ của thời gian từ ngày 23/7/2020 đến ngày 01/11/2022 là 27.644.320 đồng (*hai mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi bốn nghìn ba trăm ba mươi đồng*).

1.2. Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Buộc ông Nguyễn Văn L phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 7.262.266 đồng (*bảy triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn hai trăm sáu mươi sáu đồng*).

2.1. Hoàn trả cho ông Trương Đức K – Chủ Hộ kinh doanh K toàn bộ số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.631.133 đồng (*ba triệu sáu trăm ba mươi mốt nghìn một trăm ba mươi ba đồng*) theo biên lai thu số AA/2021/0011070 ngày 01/11/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng.

3. Quyền kháng cáo:

3.1. Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (ngày 16/5/2023).

3.2. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

4. Quyền yêu cầu thi hành án:

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CCTHA DS huyện Dầu Tiếng;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Minh Đồng